

---

## THÔNG TIN – BÌNH LUẬN

---

### Nhân vật liệt nữ trong *Nam Ông mộng lục* của Hồ Nguyên Trừng: Điểm gặp gỡ của Văn chương với Đạo lí và Chính trị

Phạm Văn Hưng\*

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN,  
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 12 tháng 01 năm 2015

Chỉnh sửa ngày 18 tháng 01 năm 2015; Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 01 năm 2015

**Tóm tắt:** *Nam Ông mộng lục* của Hồ Nguyên Trừng là tác phẩm viết tại nước ngoài, tập trung vào những câu chuyện người thực, việc thực. Truyện viết về Lê thái hậu (*Phụ đức trinh minh*) và Nguyễn thị vợ Ngô Miên (*Phụ thế tử tiết*) - hai nhân vật liệt nữ - phần nào thoát li bút pháp của sử gia, kết hợp với phần lời bình ở cuối truyện, đã phát triển khuynh hướng của nhân vật từ thứ tự “lòng thành thờ vua - đức kiên định của người làm vợ” đến “đạo chồng - ơn vua”, từ thiên về tình cảm đến nặng về lí trí, và đều được nhìn từ quan điểm đạo đức Nho giáo. Là điểm giao thoa giữa văn và sử, giữa văn học nghệ thuật và văn học chức năng, *Phụ đức trinh minh* và *Phụ thế tử tiết* đã khẳng định kết quả quá trình Nho giáo hóa xã hội Việt Nam lúc đó, cũng như khẳng định vị thế văn hiến chi bang của Đại Việt trong đối sánh với Trung Hoa. Ở đây, ý đồ nghệ thuật đã phục vụ cho mục đích Chính trị và Đạo lí khá trọn vẹn.

**Từ khóa:** Liệt nữ, *Nam Ông mộng lục*, Hồ Nguyên Trừng, chính trị, đạo lí.

Từ những năm đầu của kỉ nguyên độc lập, các triều đại Đại Việt đã dần tìm cách chứng tỏ sự độc lập về mặt văn hóa song song với sự độc lập về mặt chính trị với Trung Hoa. Sự độc lập về văn hóa ở đây không hẳn là dứt bỏ những giá trị Trung Hoa mà là gây dựng những sự kiện văn hóa có nguồn gốc Đại Việt theo mô hình Hoa Hạ làm đối trọng với các hình mẫu của phương Bắc, dù trong thực tế luôn có một độ

vênh nhất định giữa đời sống sáng tạo tinh thần và đời sống thực hành đạo lí, nhìn từ quan điểm Nho gia<sup>1</sup>. *Nam Ông mộng lục* của Hồ Nguyên

---

<sup>1</sup> Trong sinh hoạt thường ngày, thời Lí - Trần vẫn bị các sử thần coi là còn “những thói què kệch” [1]. Đánh giá về thời gian trị vì của Lê Hoàn (“việc tuần hành đánh dẹp đã chiếm đến một nửa, không thấy nói gì đến chính sách trường học thi cử”) hẳn các nhà nho thời sau không thể không ngạc nhiên khi mà đó lại là thời đại có những áng văn chương (cả hành chính và nghệ thuật, theo sự phân chia tương đối của chúng ta ngày nay) đạt tới trình độ mà Ngô Thì Sĩ đánh giá là “bút pháp uyên chuyên khúc chiết, đúng thể cách (...), tình tứ sắc bén đầy đủ, dù văn nhân từ khách ngày nay cũng không hơn được” khiến Ngô Thì Sĩ

\*ĐT: 84- 986 344 899

Email: asianphilology@gmail.com

Trùng là một “nỗ lực hải ngoại” trong việc khẳng định vị thế văn hiến chi bang của dân tộc ta khi đó nhìn từ quan hệ giữa triều Hồ với các triều đại trước cũng như trong đối sánh với Trung Hoa mà biểu hiện của nó trong việc xây dựng mẫu hình nhân vật liệt nữ<sup>2</sup> là một minh chứng tiêu biểu.

Theo một truyền thống của văn xuôi tự sự trung đại, các công trình mang dấu ấn kì ảo, hoang đường có một sức sống rất mạnh. Từ *Việt điện u linh*, *Thiên uyển tập anh*, *Tam tổ thực lục*, *Lĩnh nam chí quái*... cho đến những bộ sử sau này, dấu ấn của yếu tố kì ảo, hoang đường, mê tín rất rõ, với những liều lượng khác nhau, như trường hợp yếu tố kì quái trong *Việt sử lược* đậm hơn trong *Đại Việt sử kí Toàn thư*. Nhưng đến *Nam Ông mộng lục*, tình hình đã có đôi chút khác biệt, yếu tố chân thực lại chiếm vai trò chủ đạo và, theo Nguyễn Đăng Na, dường như “Hồ Nguyên Trùng muốn chứng minh rằng “giác mộng” Nam Ông là một hiện thực 100%, chỉ có điều, nó đã thành dĩ vãng, và với hoàn cảnh hiện thực này ông đành bất lực” [3]. Từ chủ trương của Hồ Nguyên Trùng, *Nam Ông mộng lục* chỉ toàn các truyện “bao” và “khuyến”, đi lệch ra khỏi truyền thống đấng đối với đầy đủ “bao biêm”, “khuyến trừng” của nhà nho, và ông có thuyết minh rằng: “Huống chi đất Giao Nam từ xưa người và vật đều phồn thịnh, há có thể cho là nơi xa xôi mà bảo không có nhân tài chẳng? (...) Chỉ vì binh hỏa gây ra,

sách vở thành tro tàn, khiến mất mát không còn danh tiếng, há chẳng đáng tiếc sao? Mỗi khi nghĩ tới việc này, tôi lại đi sưu tầm chuyện cũ (...) đặt tên là *Nam Ông mộng lục* để phòng khi xem đến; một mặt để nêu ra những việc thiện nhỏ của tiền nhân, một mặt để cung cấp những chuyện dị văn cho người quân tử” [3]. Trong tập truyện này, Hồ Nguyên Trùng viết về nhiều nhân vật, trong đó có hai người mang những dấu hiệu của mô hình liệt nữ: Lê thái hậu và Nguyễn thị vợ Ngô Miễn. Hai nhân vật, với hai xuất thân khác nhau, hoàn cảnh để đi tới những hành động trình liệt cũng khác nhau, nhưng về cơ bản đều là những người quyền quý, có địa vị trong xã hội lúc bấy giờ. Trong câu chuyện về Lê thái hậu (*Phụ đức trình minh*), ông viết:

“Chính phi của Trần Duệ vương họ Lê, là mẹ của Linh Đức.

Trước đây, khi Duệ vương đem quân đi không trở về, bà xuống tóc làm ni sư. Khi Nghệ vương đưa Linh Đức lên ngôi, bà vì Linh Đức xin cho thoái vị nhưng không được, bèn khóc lóc, nói với người thân:

- Con ta phúc mỏng, khó kham nổi ngôi cao, chỉ để chuốc họa mà thôi. Cố chúa lia trần, kẻ vị vong này chỉ mong mau chết, không muốn nhìn thấy thế sự, huống chi nay con ta lại sắp gặp nguy khốn?

Bà bèn tinh tu khổ hạnh, sớm tối đọc kinh sám hối để báo đền ơn chúa, chưa đầy năm sáu năm đã “nhiên tí, luyện đỉnh”, không điều gì là không đạt được. Rồi bà nhập định thị tịch.

Khi Linh Đức bị phế, mọi người đều phục bà biết nhìn người, giỏi tiên tri và cảm kích về lòng thành thờ vua, về đức kiên định của người làm vợ. Bà mới quy y cửa Phật mà đã tạo ra được một môn phái riêng sâu sắc như vậy. Ai chẳng xót thương và khen ngợi?

---

phải quay ra giải thích rằng “Há phải là sau thời nội thuộc tiếp thu được uy danh giáo hóa của Trung Quốc mà được thế chẳng?” [2].

<sup>2</sup> Theo Từ nguyên, liệt nữ [烈女] là người phụ nữ “cương chính, có tiết tháo. (...) Xã hội phong kiến cũng gọi người phụ nữ không chịu cái giá hoặc tuân thân không chịu bị làm nhục là liệt nữ” [4; tr.1920]. Hán ngữ đại từ điển thì cho rằng: “Liệt nữ [烈女] là từ để chỉ người phụ nữ trọng nghĩa khinh sinh. (...) Hoặc đặc chỉ người phụ nữ tuân tiết” [5; tr.62].

Tuy phi tần đời trước của nhà Trần có nhiều bậc hiền tài nhưng bà phi này ra đời sau lại vượt hơn họ, bà sao kỳ vĩ đến vậy?” [3].

Câu chuyện có dung lượng ngắn, thậm chí có thể nói là rất ngắn, tác giả tuy không nói ra, nhưng dường như có tham vọng muốn bao quát cả cuộc đời của Lê thái hậu vào trong đó. Truyện chia cuộc đời của bà làm hai phần: Trước khi đi tu và từ khi đi tu cho đến lúc viên tịch. Cuộc đời ấy, với tất cả những ràng buộc trần gian của nó, lại cũng được nhìn từ các dấu mốc chính trị: Trước và sau khi vị vua nhỏ tuổi đáng thương Linh Đức lên ngôi, thậm chí bà mất trước khi Linh Đức bị phế hai năm (trong *Toàn thư* ghi rõ là Linh Đức “bị hại”), tất nhiên điều này không được Hồ Nguyên Trừng đề cập kĩ, và chúng ta sẽ hiểu phần nào lí do khi đem truyện so sánh cùng chính sử. Chia cuộc đời Lê thái hậu làm hai phần riêng biệt như vậy, ta có thể thấy tác giả đứng từ điểm nhìn của một người đã biết hết mọi điều. Với cách kể “Trước đây, khi Duệ vương đem quân đi không trở về, bà xuống tóc làm ni sư”, rõ ràng tác giả đang đứng ở thời điểm kết thúc của câu chuyện để nhìn ngược về và kể lại từ đầu, dù rằng phần tác giả quan tâm chính là phần sau của câu chuyện. Truyện được kể một cách từ tốn, vào truyện chậm rãi, kể từ lai lịch của nhân vật chính (và cũng là nhân vật duy nhất trong diễn biến của truyện tham gia một cách thực sự vào sự vận động của “cốt truyện”, hiểu theo nghĩa rộng rãi nhất của từ này) là Lê thái hậu, chính phi của Trần Duệ vương, mẹ của Linh Đức. Nhân vật không được miêu tả ngoại hình, điều này gần như là đương nhiên với một truyện có dung lượng nhỏ như vậy; tâm lí của nhân vật cũng chỉ được thể hiện phần nào qua câu nói đầy chua xót khi bà xin cho Linh Đức thoái vị chứ không được tác giả chú ý. Nếu như câu nói của bà là có thực và đáng tin cậy thì rõ ràng bà đã

nhận ra sự thất thế của hai mẹ con ngay từ khi Duệ vương qua đời. Thông điệp chính của câu nói: “Con ta phúc mỏng, khó kham nổi ngôi cao, chỉ để chuốc họa mà thôi. Cố chúa lia trần, kẻ vị vong này chỉ mong mau chết, không muốn nhìn thấy thế sự, hưởng chi nay con ta lại sắp gặp nguy khốn?” về cơ bản không phải là lòng thương xót Duệ vương mà là cảm thán về thân phận mẹ góa con cô trong bối cảnh chính trị cung đình khi ấy.

Khi bình luận về cuộc đời và đức hạnh của nhân vật, Hồ Nguyên Trừng đã đánh giá cao và xếp thứ tự “sự quân chi thành” (lòng thành thờ vua) đứng trước “trinh phụ chi tiết” (đức kiên định của người làm vợ) nhưng trong tiêu đề câu chuyện thì chi nhắc tới sự “trinh minh” của bà phi này. Rõ ràng, ở đây, “sự quân chi thành” đã trở thành tấm giấy thông hành quá cảnh và sau đó nhân vật phải trình ra thứ “chứng chỉ” quan trọng nhất của mình là “trinh phụ chi tiết”. Sự kiên trinh, sáng suốt của bà đã được nhấn mạnh khía cạnh “phụ đức” hơn là “thần tiết”, và quan trọng hơn, trong hai vai trò: vai trò tự nhiên - làm mẹ, và vai trò xã hội - làm vợ, làm bề tôi, thì vai trò tự nhiên tuy được nhắc đến nhiều và chiếm một phần lớn trong nội dung của truyện nhưng đến khi viết lời bình ở cuối truyện, tác giả lại quên đi hay lơ hẫng đi vai trò này của nhân vật. Thiên chức làm mẹ, với những hành xử rất đáng trân trọng, đã bị làm nhòa đi trước sự chói sáng của vai trò xã hội. Việc bà “tinh tu khổ hạnh, sớm tối đọc kinh sám hối” rất có thể là để cầu phúc cho đứa con nhỏ đáng thương nhưng đã được lái sang mục tiêu “báo đền ơn chúa” và ở đây, vì bà là một hoàng hậu nên quan hệ với “chúa” cũng là quan hệ với “chồng”, một mối quan hệ kép. Thêm nữa, việc nhân vật “chưa đầy năm sáu năm đã “nhiên tí, luyện đỉnh”, không điều gì là không đạt được” và “mới quy y cửa Phật mà đã tạo ra được một

môn phái riêng sâu sắc” lại được lái sang vấn đề “phụ đức trình minh” theo chuẩn mực đơn thuần của Nho giáo. Có thể nói, cuộc đời nhân vật được gói gọn trong dung lượng cực ngắn của câu chuyện và điều gây ấn tượng nhiều với người đọc lại là phần lời bình ở cuối truyện. Phần lời bình này thực ra chưa đánh dấu sự kết thúc của diễn biến trong nội dung truyện mà nhân việc bình luận theo lối “cái quan định luận”, tác giả lại kể “vết” thêm về việc mọi người “phục bà biết nhìn người, giỏi tiên tri và cảm kích về lòng thành thờ vua, về đức kiên định của người làm vợ” khi Linh Đức bị phé. Như vậy, trong vai trò là người đã nắm rõ mọi tình tiết của truyện, tác giả đã tạo thêm sức thuyết phục cho lời bình bằng việc quy một phần lời bình đó cho số đông để tạo nên tính khách quan trong đánh giá: “Ai chẳng xót thương và khen ngợi?”. Lời bình chốt lại ở cuối truyện “Tuy phi tần đời trước của nhà Trần có nhiều bậc hiền tài nhưng bà phi này ra đời sau lại vượt hơn họ, bà sao kỳ vĩ đến vậy?” chưa rõ có ý thiên vị bà phi này hay không<sup>3</sup> nhưng việc so sánh bà với các phi tần đời trước của nhà Trần đã giúp tác giả gửi gắm thông điệp về việc “chọn mẫu” khách quan của ông trong khi “mộng lục”.

Bên cạnh câu chuyện về Lê thái hậu, *Nam Ông mộng lục* của Hồ Nguyên Trừng còn viết về vợ chồng Ngô Miễn trong *Phu thê tử tiết* (*Vợ chồng chết vì tiết nghĩa*). Truyện như một mảnh vỡ sử liệu, ghi lại một lát cắt cực kì “chớp nhoáng” trong cuộc đời của nhân vật: “Năm Đinh Hợi, niên hiệu Vĩnh Lạc, khi đại quân bình định Giao Chỉ, viên đầu mục là Ngô Miễn gieo mình xuống sông tự vẫn. Vợ chàng là

<sup>3</sup> Lê thái hậu chính là em họ của Hồ Quý Li và là bà cô họ của Hồ Nguyên Trừng, chính vì vậy mà Trần Nghĩa đã cho rằng Hồ Nguyên Trừng “thực chất chỉ là phô trương công đức của dòng họ nhà Hồ, bên ngoài cũng như bên nội” [3].

Nguyễn thị ngửa mặt lên trời than rằng: “Chồng thiếp thờ chủ, một đời hưởng lộc, từ bậc Trung quan lên đến chức quan trong chính phủ. Nay chết vì tiết nghĩa là đúng chỗ vậy, có gì phải oán than? Thiếp nếu ham sống, há phải không có nơi? Nhưng đạo chồng, ơn vua, nếu vì nhất thời mà mang tội phụ bạc, ta không nỡ, thà rằng theo nhau vậy!”. Nói xong, cũng gieo mình xuống sông tự vẫn” [3]. Trong truyện này, Hồ Nguyên Trừng đã ghi lại thời gian cụ thể xảy ra sự kiện chính của truyện nhưng không nói địa điểm cụ thể. Như vậy, ấn tượng mà câu chuyện, vốn có thật, để lại trong hồi ức của ông là thời điểm và hành động của nhân vật chứ không phải là địa điểm xảy ra sự kiện ấy. Câu chuyện được đặt trong bối cảnh chung là “Giao Chỉ” - không gian quốc gia, dân tộc, còn nó xảy ra cụ thể ở con sông nào, chiến trường nào có lẽ không còn quan trọng nữa. Tuy truyện có nhan đề là *Phu thê tử tiết* nhưng chỉ nhắc đến Ngô Miễn một cách thoáng qua, như một cái cớ của câu chuyện, mà sau đó dành phần chính cho lời nói và hành động của người vợ là Nguyễn thị. Người đàn bà khuyết danh này, được đặt trong tương quan với vũ trụ khi “ngửa mặt lên trời mà than” chứ không phải “khóc lóc, nói với người thân” như trường hợp Lê thái hậu. Rõ ràng, ý thức ngôn chí, ý thức về vị trí của mình trong tương quan với vũ trụ của nhân vật rất mạnh, dẫn rằng nhân vật vẫn đặt mình trong đầy đủ các mối quan hệ xã hội hiện có, vẫn biết phải sống theo “đạo chồng, ơn vua”, vẫn ý thức rõ ràng việc mình “nếu ham sống, há phải không có nơi” (một cách “kiêu ngạo” về sự hấp dẫn giới tính cũng như “tiềm năng” tái giá của bản thân). Nếu như nhân vật Lê thái hậu được xây dựng theo một tiến trình mà trong đó tâm lí nhân vật đi từ đau khổ vì việc đời đến bình lặng (có thể thế) nhờ tu tập thì nhân vật Nguyễn thị vợ Ngô Miễn được khắc họa trong một khoảnh khắc duy nhất, khoảnh khắc bà tuấn thân vì

nghĩa, như một mảnh vỡ văng ra sau vụ nổ lớn. Làm một phép so sánh đơn thuần chúng ta dễ thấy Nguyễn thị sống công thức, lí trí và cứng rắn hơn nhiều so với Lê thái hậu, ít nhất là qua biểu hiện bề ngoài mà sử sách ghi lại và câu chuyện được kể ra. Trước cảnh nước sắp mất, và nhà vừa tan như vậy, người phụ nữ ấy vẫn đủ bình tĩnh để không sa nước mắt, cho rằng cái chết của chồng là “chết vì tiết nghĩa là đúng chỗ vậy, có gì phải oán thán”. Không thể nói trong Nguyễn thị đã hết những rung động, xúc cảm giống như bao người vợ khác trước cảnh chồng hi sinh vì việc nước, nhưng rõ ràng yếu tố lí trí đã lấn át và chiến thắng. Lí trí của người phụ nữ ấy được dẫn lối bởi quá khứ và thành tích “thờ chủ, một đời hưởng lộc, từ bậc Trung quan lên đến chức quan trong chính phủ” của chồng, điều sau này không thấy ghi trong *Đại Việt sử kí Toàn thư*. Phát ngôn của Nguyễn thị là phần chính của truyện, bởi nó giải thích cho cái chết của bà sau đó. Không có phát ngôn này, tính chất “treo gương” của hành vi sẽ bị giảm sút đi phần nào sức nặng. Nguyễn thị lại là người quyết liệt, đã nói là làm một cách “tốc độ” nên diễn biến của truyện khá nhanh. Có lẽ vì thế mà hành động của Nguyễn thị đã gây xúc động mạnh cho Hồ Nguyên Trừng, khiến tác giả dành cho nhân vật phần lời bình dài đến một nửa dung lượng của truyện, dài hơn về tỉ lệ so với phần lời bình trong *Phụ đức trình minh* dù cho *Phụ đức trình minh* viết về bà cô họ của tác giả. Cũng như phần truyện, lời bình được chia làm hai mảng: bình về Ngô Miễn và bình về Nguyễn thị. Tuy nhiên, cũng như trên, phần lời bình dành cho Ngô Miễn ngắn hơn so với phần lời bình dành cho chính vợ ông: “Than ôi, chết vì tiết nghĩa là việc đương nhiên của bậc sĩ đại phu, vậy mà có kẻ cho rằng khó xử. Người làm quan mà được như Ngô Miễn, là điều xưa nay hiếm thấy. Ngô Miễn là bậc trượng phu chăng? Đến như Nguyễn Thị là kẻ đàn bà, khi lâm

nguy còn hiểu được tiết lớn, biết chồng chết đúng chỗ mà không oán thán, lại biết trọng nghĩa xem thường cái chết, coi cái chết như được trở về, có thể nói là người đàn bà hiền thực chẳng? Những người đàn bà ngu muội ở đời, vì bực tức mà nhảy xuống sông tự tử nhiều lắm. Còn như, vì nghĩa quên mình, thật không dễ dàng có đâu! Người như Nguyễn Thị, thật đáng khen thay!” [3]. Rõ ràng, trong truyện này, mục đích hô khẩu hiệu mạnh hơn so với truyện về Lê thái hậu và “đạo chồng” đã được chủ động đặt lên trước “on vua”, ngược lại với truyện về Lê thái hậu. Thông tin của Hồ Nguyên Trừng về việc “Những người đàn bà ngu muội ở đời, vì bực tức mà nhảy xuống sông tự tử nhiều lắm” khiến chúng ta phải suy nghĩ về cuộc sống của những người bị gọi là “đàn bà ngu muội” (ngu phụ). Khi đưa ra dẫn chứng mang tính chất đòn bẫy này, Hồ Nguyên Trừng đã cung cấp cho ta thông tin về số phận bất hạnh của nhiều người phụ nữ trước đó hoặc đương thời, những người chỉ có thể tìm được tự do theo cách tiêu cực nhất, đồng thời việc tác giả không khai thác đề tài về họ mà chỉ viết về mẫu người như Lê thái hậu và Nguyễn thị chính là biểu hiện của một phương thức lựa chọn.

Nhìn trong quan hệ đối sánh giữa *Nam Ông mộng lục* của Hồ Nguyên Trừng và *Đại Việt sử kí Toàn thư*, một tài liệu cũng ghi chép về các sự kiện liên quan đến Lê thái hậu và Nguyễn thị vợ Ngô Miễn, chúng ta thấy được những dị đồng trong hai văn bản này. Điều này có lẽ do *Đại Việt sử kí Toàn thư* sau này có tham khảo *Nam Ông mộng lục* trong một quá trình lưu truyền văn bản này trở lại Đại Việt khi ấy, hoặc do cả hai cùng ảnh hưởng từ một tư liệu gốc nào đó, hoặc đó là những câu chuyện nổi tiếng đương thời gần như ai cũng biết, không ai chịu ảnh hưởng của ai. Tuy nhiên, dù nhìn từ góc độ nào thì phần “gia công” của Hồ Nguyên

Trùng cũng khá rõ và phần truyện của ông có dung lượng dài hơn hẳn so với các sự kiện trong chính sử (chưa kể phần lời bình), thậm chí dài hơn rất nhiều so với *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục* sau này. Khi viết về Lê thái hậu, *Toàn thư* viết rất ngắn gọn: “Trước đây, bà Lê thị, hoàng hậu của Duệ Tông là mẹ Linh Đức vương, em họ của Quý Li. Duệ Tông đi đánh phương Nam không trở về, bà cắt tóc làm ni cô. Khi Nghệ Tông lập Linh Đức lên ngôi, hậu từ chối không được, bèn khóc lóc nói với những người thân thích rằng: "Con ta phúc bạc, khó lòng gánh vác nổi trách nhiệm lớn, nó phải tai họa vì việc đó thôi. Tiên hoàng xa lìa cõi thế, kẻ chưa chết này chỉ muốn chết theo, không muốn trông thấy việc đời nữa, hưởng chi lại phải nhìn thấy con mình sắp bị nguy hiểm nữa". Bà mất được hai năm thì Linh Đức (...) bị hại” [6] chứ không khai thác việc bà tu tập có thành tựu, “nhiên tí, luyện đĩnh, tạo thành một môn phái riêng”. Thậm chí, trong *Nam Ông mộng lục*, Lê thái hậu còn có ý chí khá mạnh mẽ. Sống trong hoàn cảnh “cổ chúa lìa trần”, nguyện vọng của bà là “chỉ mong mau chết” (duy dục tốc tử), chứ không hẳn là “chỉ mong chết” (duy dục tử) như ghi chép của *Đại Việt sử kí Toàn thư*. Riêng về chuyện vợ chồng Ngô Miễn, *Toàn thư* lại cho ta bối cảnh rõ rệt hơn về câu chuyện diễn ra trong tháng 5 năm 1407 ấy: “Ngày 12, đầu mục bộ hạ của Mạc Thúy (...) là bọn Nguyễn Như Khanh bắt được Hán Thương và thái tử Nhuế ở núi Cao Vọng. Bọn Hồ Đổ, Phạm Lục Tài, Nguyễn Ngạn Quang, Đoàn Bồng đều bị bắt. Còn bọn Trần Nhật Chiêu, Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Cẩn, Đỗ Mẫn đều đã đầu hàng từ trước. Duy có Hành khiển tham tri chính sự Ngô Miễn, Trục trưởng Kiều Biểu nhảy xuống nước chết. Khi Miễn chết, vợ là Nguyễn thị ngửa mặt lên trời than rằng: "Chồng ta thờ chúa, một đời ăn lộc, ngày nay giữ tiết nghĩa mà chết, thế là chết xứng đáng, còn oán

hận gì nữa? Nếu thiếp muốn sống cho qua ngày, chẳng lẽ lại không còn chỗ đến nữa hay sao? Nhưng đạo chồng, ơn vua, một chốc mà phụ bạc thì thiếp không nở nào! Chi bằng, xin theo nhau!". Nói xong, cũng nhảy xuống nước chết” và không quên kèm theo lời bình của sử thần Ngô Sĩ Liên triều Lê: “Vợ Ngô Miễn là Nguyễn thị, không những chỉ chết vì nghĩa mà (...) thôi, câu nói cũng đủ làm lời khuyên cho đời, nên chép ra đây để nêu gương” [6]. Như vậy, ở đây, Hồ Nguyên Trùng đã phần nào thoát li khỏi bút pháp Xuân Thu của sử gia bởi hai lẽ: Trước hết, ông không ghi lại toàn bộ những sự kiện có liên quan đến triều đại trong bối cảnh chính trị khi đó; sau nữa, nếu với bút pháp bao biếm của sử gia, hẳn ông sẽ phải chép cả truyện “bọn Trần Nhật Chiêu, Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Cẩn, Đỗ Mẫn đều đã đầu hàng từ trước” làm “đòn bẫy” cho sự tử tiết của vợ chồng Ngô Miễn. Điều khiến ông bị cuốn hút, tập trung mọi sự chú ý và xúc cảm nghệ thuật là hành vi mang tính “đột phá” của Nguyễn thị. Nếu đúng như quan niệm chung của tác phẩm, chỉ ghi lại những điều hay, việc thiện, thì chí ít ông cũng sẽ ghi kèm sự tử tiết của Trục trưởng Kiều Biểu vào trong truyện, và dù có ghi thêm chi tiết đó thì mạch văn của truyện cũng không bị ảnh hưởng. Như vậy, nếu như trong sử sách, có thể đoán định như thế, sự hi sinh của Ngô Miễn là lí do để Nguyễn thị xuất hiện thì trong *Nam Ông mộng lục* sự tử tiết của Nguyễn thị là cái có cho sự hi sinh của Ngô Miễn được ghi lại, bởi nếu chỉ kể về sự hi sinh của Ngô Miễn trong đôi ba dòng thì câu chuyện thực sự không có chuyện, sẽ trở nên cực kì đơn giản và tẻ nhạt. Cũng phải nói thêm rằng, dù xuất hiện sau nhưng cả trong chính sử và *Nam Ông mộng lục*, Nguyễn thị đã trở thành nhân vật chính, lấn át sức ảnh hưởng của Kiều Biểu và Ngô Miễn ở chỗ bà có cơ hội phát ngôn và phát ngôn của bà, nếu là thực, đã được ghi lại. Không có gì lạ khi

ghi chép về sự kiện “người đàn bà ở phường Tây Nhai phía hữu kinh thành là Lê Thị Ta nghe tin chồng là Phạm Mưu đi sứ nước Nguyên ốm mất, thương nhớ không ăn 3 ngày rồi cũng mất” xảy ra trước sự kiện Nguyễn thị hơn một trăm năm (1295), Ngô Sĩ Liên đã khen gộp cả Nguyễn thị vào trong đó: “Công chúa Thiệu Dương nghe tin Thái Tông băng, kêu gào mãi rồi chết; Lê thị nghe tin chồng chết, không ăn mà chết; Mị Ê phu nhân tiết nghĩa không thờ hai chồng, nhảy xuống sông mà chết; vợ Ngô Miễn là Nguyễn thị không phụ nghĩa chồng, cũng nhảy xuống sông chết theo chồng. Mấy người này đức hạnh thuần hiếu, trinh tiết, trên đời thực không có nhiều. Các vua đương thời nêu khen họ để khuyến khích đời sau thực là phải lắm! Nhưng Thiệu Dương và Nguyễn thị chưa được nêu khen, cho nên bàn chung cả ở đây” [6]<sup>4</sup> và như vậy Nguyễn thị được nêu khen đến hai lần trong một bộ sử, thậm chí là khen “tiền trạm” so với thời điểm sự kiện xảy ra, một hiện tượng hiếm hoi trong sử sách, trong khi Ngô Miễn không được khen ngợi một câu nào. Sau này Phan Phu Tiên dù không chê Ngô Miễn là “phường ác giúp nhau” như đối với Nguyễn Hi Chu, Hồ Xạ, Đỗ Nhân Giám, Lê Cảnh Kỳ mà khen: “Ngô Miễn, Nguyễn Lệnh, Kiều Biểu vốn là kẻ hoạn quan, cái chết của bọn họ là điều nên lắm” [6] nhưng vẫn không khỏi băn khoăn về việc họ theo nhà Hồ tựa như Dương Hùng đời Hán (Trung Quốc) theo nọy triều Vương Mãng. Như vậy, trong việc nêu khen, ý thức chính trị của sử gia rất rõ ràng, Ngô Miễn vì theo nhà Hồ nên dù tử tiết cũng chỉ được ghi lại việc làm mà không được nêu khen, và vì thế, việc Nguyễn thị được nêu khen là vì bà đã nêu

cao một tấm gương về “đạo chồng” chứ không phải “on vua”. Chính phát ngôn và hành động của Nguyễn thị là chất men cho xúc cảm nghệ thuật của Hồ Nguyên Trừng. Sau này, *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục* ghi lại sự kiện này khá đơn giản: “Trần Nhật Chiêu, Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Cẩn và Đỗ Mẫn đã đầu hàng quân Minh từ trước rồi. Duy viên Hành khiển hữu tham tri chính sự Ngô Miễn và viên Trục trưởng Kiều Biểu nhảy xuống sông tự tử. Vợ Ngô Miễn là Nguyễn thị cũng chết theo” [1], không cho Nguyễn thị cơ hội bày tỏ chí hướng và không kèm theo lời phê hay cần án nào hoặc trích lại lời bình của Ngô Sĩ Liên. Đó là do sử gia nhà Nguyễn dị ứng với nhà Hồ hay do quãng cách thời gian xa quá không đủ gây nên xúc động cho họ? Nếu nói vậy thì chuyện của Mị Ê còn xa hơn rất nhiều. Hay đó là sự khác biệt giữa sử cương mục với sử biên niên?

Khi nhìn nhận Hồ Nguyên Trừng trong vai trò của người sáng tác, và cả người đương thời, người trong cuộc, chúng ta dễ nhận thấy một điều là các “giác mộng”, về cơ bản là “mộng đẹp”, của ông trong *Nam Ông mộng lục* vốn rất ngắn, thêm nữa, phần thuyết lí lại quá dài khiến truyện mang ý nghĩa luận đề khá nặng, đặc biệt là trong những truyện như *Phu thê tử tiết*. Ở đó, nhân vật đã trở thành “phát ngôn viên” cho chí hướng của bản thân mình và cũng là cho những điều tác giả muốn gửi gắm. Với những nhân vật vốn không nằm ở trung tâm của đời sống cung đình, như Nguyễn thị vợ Ngô Miễn, việc ghi lại được lời nói của họ, nhất là trong hoàn cảnh chính trị nước sôi lửa bỏng như vậy, đối với sử quan thường là rất khó khăn, và nếu có thì cũng đã tam sao thất bản đi nhiều sau một quá trình phát tán theo lối truyền khẩu. Đúng ra, trước khi đi đến hành động tử tiết mạnh mẽ như vậy, bản thân Ngô Miễn rất có thể đã có một câu nói nào đó khả dĩ để “ngôn chí” cho việc

<sup>4</sup> Ở đây, cũng cần lưu ý việc sử thần không biện giải kĩ trường hợp của Lê Thị Ta, chưa phân biệt vì thương nhớ nên không ăn uống được mà chết với việc chủ động nhin ăn để chết.

làm của mình mà không thấy sử sách nhắc tới nên ta có quyền nghĩ câu nói của Nguyễn thị là sản phẩm của người đương thời. Cho đến nay, ta vẫn không có cơ sở để làm rõ nguồn gốc sự dị đồng trong văn bản *Nam Ông mộng lục* và *Đại Việt sử kí Toàn thư* nhưng sự xuất nhập trong hai văn bản này cho phép ta nghĩ về mối quan hệ chặt chẽ giữa văn bản sử học và văn bản văn học cũng như sự di chuyển của các nguyên mẫu giữa sử và văn cũng như giữa văn và sử. Điều đó thể hiện những cố gắng của Hồ Nguyên Trừng trong việc tìm cách thoát li khỏi tư duy sử học, cố gắng tạo lập những cách kể mới cho những nội dung vốn rất cũ mà ai cũng biết, dù cho ông, một cách rất tự nhiên, vẫn là một người nằm trong quán tính của tư duy này. Ở đây, có một sự giao thoa khá mạnh của văn chương chức năng và văn chương nghệ thuật mà yếu tố chức năng vẫn còn rất sâu gốc bền rễ và không phải không gây ra những cản trở nhất định cho sự vượt thoát của tư duy văn học khỏi tư duy sử học, dù rằng lối viết sử biên niên vẫn gần với văn học hơn là lối viết sử cương mục. Chính vì vậy mà Trần Đình Sử cho rằng: “Văn học tự sự Việt Nam gần như song sinh cùng văn chương lịch sử nước nhà” [7].

Có thể nói, trong điều kiện tư liệu hiện nay, đặc biệt là trước khoảng trống mênh mông của mảng tư liệu thời Lí - Trần, mọi nhận định của chúng ta đưa ra mới chỉ là bước đầu và dường như luôn đứng bên bờ vực của ước đoán và võ đoán. Cái cách mà Lê thái hậu và Nguyễn thị vợ Ngô Miển đến với cái chết, trong vai trò những nhân vật lịch sử, cũng dễ dẫn ta đến những ước đoán và võ đoán như vậy. Tuy nhiên, khi đã là những nhân vật văn học, được thể hiện trong *Nam Ông mộng lục*, hai nhân vật này đã phần nào giúp người đọc, nhất là người đọc hiện đại, thoát khỏi ám ảnh về tính chân thực của hình tượng mà cho phép nhà văn có

một khung trời nho nhỏ dành cho sự hư cấu. Đương nhiên, không ai nghĩ rằng hoặc lạc quan cho rằng sự hư cấu đó đủ mạnh để làm sai lệch đi bản chất của nhân vật văn học so với nhân vật lịch sử. Từ góc nhìn văn hóa, Tạ Chí Đại Trường đã từng nhận định sự kiện một số cung nhân bị chôn theo hoàng hậu hoặc vua dưới thời Lí hay bỏ đi tu sau khi vua xuất gia dưới thời Trần là “tục tuấn táng từ xưa đã thấy qua dấu vết khảo cổ học, đến đời Lí mới thấy nổi lên trong tư liệu thành văn mà không được các sử quan thấu hiểu ý nghĩa” [8]. Đặt trong mạch các nhân vật như Nguyễn Thị Diên thời Trần Nhân Tông chặt ngón tay dâng vua rồi đi tu cho đến lúc mất, hay Trần thái hậu thời Trần Anh Tông, khi vua mất đã mặc nâu sồng giữ tiết thờ vua cho đến lúc mất nhưng không theo phép của nhà chùa, hay ngược lên nữa là công chúa Lí Ngọc Kiều lấy châu mục châu Chân Đẳng, đến khi chồng mất đã tự thề ở góa đi tu đến lúc viên tịch... ta sẽ thấy trong Lê thái hậu một ám ảnh của các lựa chọn mang tính lịch sử mà trong đó người đến sau đã không có gì sáng tạo hơn so với người đi trước, hay đúng hơn cũng phải chịu áp lực của truyền thống để thủ tiết như một kiểu tuấn tiết trá hình. Không phải ngẫu nhiên mà sử thần Ngô Thì Sĩ sau khi chê việc các vua đời Lí gả con gái cho châu mục miền núi đã ghi lại chuyện về công chúa Lí Ngọc Kiều rồi bàn rằng: “Chỉ một lần sau khi ghi về việc Bình Dương gả con gái cho Thiệu Thái, còn tất cả các châu mục lấy công chúa đều không ghi, ở đây vẫn theo như sách cũ mà ghi là khen sự toàn tiết” [2]. Tự tiểu sử của Hồ Nguyên Trừng đã mang đến rất nhiều “đảm bảo” để các nhân vật trong *Nam Ông mộng lục* nhận được sự thiếu thiện cảm của nhà nho đời sau. Một người như Hồ Nguyên Trừng, lại viết về những nhân vật chính diện, và những người đó phần lớn có liên quan đến triều Hồ như có người đã nói, đã khiến nhân vật của mình phải diễn một trò chơi



mạo hiểm trước búa rìu dư luận theo quan điểm nhà nho. Tất nhiên, cũng phải nói thêm rằng, với trường hợp Nguyễn thị, việc chồng bà đi theo nhà Hồ dường như không ảnh hưởng nhiều đến lí lịch của bà. Ở đây, trong con mắt nhà nho, khi đánh giá một người phụ nữ, thì quan niệm chính trị của họ, việc họ trung với ai chưa quan trọng bằng việc họ bảo vệ trình tiết như thế nào. Có thể nói, nếu như Trung là một giá trị khả biến thì Trinh là một giá trị bất biến. Trong giai đoạn đầy biến động này, Nguyễn thị không phải là một biệt lệ. Có khá nhiều nhân vật “đa nhân cách” trong giai đoạn này. Trong vụ vạ miệng năm 1391, Đặng Tất đã cùng Hoàng Hối Khanh mách với Quý Li việc Phan Mãnh và Chu Bình Khuê nói xấu Quý Li sau lưng khiến cho Phan Mãnh và Chu Bình Khuê mất mạng rồi hai ông thay họ nắm quyền ở Hóa Châu, sau này Đặng Tất lại theo Giản Định để đánh quân Minh khiến vua Tự Đức phải phê trong *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục* rằng: “Con đường xuất thân của Đặng Tất như thế, so với việc làm sau này, có phải là một người mà hai nhân cách khác nhau hay không?” [1]. Vua Tự Đức nhận xét như vậy vì các nhà nho xưa khó có thể nhìn nhận một con người trong tất cả các góc cạnh phức tạp của nó, họ dễ đánh giá một con người theo quán tính, định kiến có sẵn hơn. Trước việc năm 1258 vua Trần Thái Tông gả Lí Chiêu Hoàng cho Lê Phụ Trần, Ngô Thì Sĩ chê rằng: “Bà Chiêu Thánh một đời đã từng làm vua, làm Hoàng hậu, rồi lại làm vợ của một thường dân, vui thích với sự gả bán đó, thật không bằng một người đàn bà thường dân có liêm sỉ” [2], đồng thời ông quả quyết giai thoại Chiêu Hoàng sau này đội đá nhảy xuống đầm Minh Châu (Bắc Giang) tự tử là “ngoa truyền” và nói: “Vận nhà Lí không thịnh, con trai nông cuồng, con gái dâm dục. Chiêu Hoàng sống cầu thả nhẫn nhục, sánh đôi không vừa lứa, khái quát cách làm người tất không

phải là người đội đá nhảy xuống đầm như lời người đời truyền lại” [2]. Chính vì vậy nên các sử thần Nho gia thấy thực sự thú vị khi có những câu chuyện nằm ngoài suy nghĩ thông thường như: Dưới triều Trần, công chúa Thiên Trân mất, chồng là Uy Túc lăn ra đất khóc lóc không đứng dậy được khiến ai cũng cho là Uy Túc sẽ không lấy vợ khác nữa, thế mà Uy Túc sau lại lấy Huy Thánh; Công chúa Thượng Trân mất, chồng là Văn Huệ không có vẻ gì đau buồn, mọi người đều nghĩ Văn Huệ sẽ lại lấy vợ khác nhưng sau ông đi tu đến trọn đời.

Nhìn vào danh mục các truyện trong *Nam Ông mộng lục*, truyện về Lê thái hậu và Nguyễn thị vợ Ngô Miễn là hai trong số ít truyện có tính thời sự nhất. Không phải vô tình hay do một sự thiếu sót của lịch sử, cả hai người phụ nữ này đều không được ghi lại tên thật. Họ đã là những biểu tượng của đạo đức chứ không chỉ là những con người cụ thể với tên tuổi cụ thể và những số phận cụ thể nữa. Nếu nhìn qua, những câu chuyện này chính là thành quả của việc nỗ lực Nho giáo hóa xã hội Việt Nam dưới triều Hồ. Tuy nhiên, trên thực tế, đời sống cung đình lúc đó có nhiều chuyện phức tạp hơn thế. Trần Nghệ Tông gả công chúa Huy Ninh là em gái ông cho Hồ Quý Li (Huy Ninh là vợ của Nhân Vinh người trong tôn thất, bị Nhật Lễ giết). Đền thờ bộ ba Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, Dương Hậu hay đền thờ Bà Banh còn tồn tại ở Đại Việt đến tận thời Hậu Lê hay nhà Mạc<sup>5</sup>. Có thể, với câu chuyện *Phụ đức trình minh* và *Phụ thế tử tiết*, qua những lời bình như “Tuy phi tần đời trước của nhà Trần có nhiều bậc hiền tài nhưng bà phi này ra đời sau lại vượt hơn họ, bà sao kỳ vĩ đến vậy?” [3] và nội dung câu chuyện, tác giả muốn qua đó khẳng định mức độ Nho giáo hóa của nhà Hồ mạnh hơn so với nhà Trần,

<sup>5</sup> Xem thêm: Tạ Chí Đại Trường, *Thần, Người và Đất Việt*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2006, tr.20 - 21.

và cũng qua đó khẳng định tính ưu việt của triều đại mình, dù triều đại đó cũng chỉ còn là tro tàn quá khứ. Nhà Trần rõ ràng đã có những lúc từ chối ảnh hưởng đến từ phương Bắc mà câu nói của Trần Minh Tông<sup>6</sup> là một ví dụ vẫn thường được viện dẫn một cách “kinh điển” và có lẽ có “chỉ số trích dẫn” thuộc hàng cao nhất mỗi khi nói về cố gắng tạo nên sự khác biệt của cha ông ta với người hàng xóm Trung Quốc. Có thể nói Lê thái hậu và Nguyễn thị vợ Ngô Miễn chính là hồn trình về trong mộng của Nam Ông. Hồ Nguyên Trừng tưởng như họ chính là tướng nhớ khí phách của một vương triều, khẳng định nhà Hồ cũng có những trung thần, những liệt nữ dám tử tiết, dù đó là một thứ “của hiếm”, chứng tỏ họ cũng chính thống và được lòng (một bộ phận) dân chúng chứ không phải ngụy triều. Trong thực tế, không phải Hồ Nguyên Trừng không nhận ra sự yếu thế về mặt danh nghĩa này của triều đại mình. Cho đến thế kỉ XX, dù không phải là nhà nho, cũng không phải là con cháu họ Trần mà Đinh Gia Khánh vẫn cho rằng: “Hồ Quy Li đã thất bại thảm hại trong thực tiễn xây dựng và bảo vệ đất nước thì chắc rằng cũng khó mà có được những thành tựu thực là tốt đẹp về mặt học thuật, về mặt lý luận” [9] thì thái độ của người đương thời đối với nhà Hồ không nói chúng ta cũng có thể phần nào hình dung được. Ý thức đó của Nguyên Trừng có lẽ mạnh hơn việc dùng văn chương để “cạnh khỏe” nhóm quan lại sớm đầu hàng giặc nhưng cũng vẫn là một biến thể của sự mặc cảm của một trong những người đã từng đứng ở nấc thang cao nhất trong bộ máy triều chính của nhà Hồ khi trước, bởi chính cha con Hồ Quý Li cũng sống trong thân phận “hàng thần lơ láo” nơi đất khách quê người, đúng hơn là ngay trên đất của kẻ thù,

<sup>6</sup> “Triều thần như bọn Lê Bá Quát, Phạm Sư Mạnh muốn thay đổi chế độ. Vua nói: “Nhà nước đã có phép tắc riêng, Nam, Bắc khác nhau, nếu nghe kể của bọn học trò mặt trắng tìm đường tiên thân thì sinh loạn ngay” [6].

vậy nên khi viết về việc quân Minh vào cướp nước ta, dù muốn hay không, vẫn phải một niềm tôn kính gọi chúng là “đại quân”, và nếu ông không viết thế thì cũng có người “sửa” hộ<sup>7</sup>. Tuy nhiên, ta cũng có thể nói, Lê thái hậu và vợ Ngô Miễn, đặc biệt là vợ Ngô Miễn, là một liệt nữ “đôi ngoại”, một hình thức “ngoại giao văn hóa”, một cách “khoe khéo” với “thiên triều” về văn hiến chi bang, về chính nghĩa của nhà Hồ, như một cách phản ứng với chiêu bài “hung diệt kế tuyệt” giả dối của nhà Minh khi dẫn quân sang Đại Việt, và có thể nói, những câu chuyện trong *Nam Ông mộng lục*, kể cả những thi thoại ngắn ngủi, cũng mang trong đó một chút tinh thần dân tộc. Về việc thể hiện tinh thần dân tộc, so sánh Đại Việt với Trung Hoa, Hồ Nguyên Trừng không phải là người đầu tiên. Ngoài câu nói thâm thía của Trần Minh Tông, còn có bài thơ *Đức bất đồng* do Trần Dụ Tông viết để ca ngợi Trần Thái Tông. Ý tưởng “Miếu hiệu tuy đồng đức bất đồng” (Miếu hiệu như nhau đức chẳng đồng) là một phát hiện có tầm cao văn hóa, dựa trên nền tảng những chuẩn mực của đạo đức Nho gia. Đặt tác phẩm của Hồ Nguyên Trừng trong dòng mạch trên, chúng ta sẽ thấy được phần nào sự vận động đan xen giữa cảm thức li tâm và hướng tâm của các triều đại Đại Việt đối với văn hóa Trung Hoa. Tuy nhiên, nếu nhận rằng “phong tục văn minh” của đất Lĩnh Nam bắt đầu có do sự “giáo hóa” của hai thái thú Tích Quang và Nhâm Diên từ năm Kỉ Sửu thời Hán Quang Vũ niên hiệu Kiến Vũ thứ 5 (năm 29 SCN) hay từ Sĩ Nhiếp (137 - 226) thì hành vi trình liệt của Nguyễn thị vợ Ngô Miễn là thành quả muộn màng cho sự thâm thía và lan tỏa “thánh giáo”

<sup>7</sup>Triều Minh là một trong vài triều đại xuất hiện nhiều vụ văn tự ngục thảm khốc nhất trong lịch sử Trung Quốc.

ấy<sup>8</sup>. Trong thực tế, các triều đại xưa có những lúc thể hiện thiếu tôn trọng người phụ nữ, cho dù đó là nữ danh nhân<sup>9</sup> nhưng khi cần họ lại lợi dụng sự tử tiết của phụ nữ cho một mục đích chính trị rất rõ ràng, như trường hợp Lê thái hậu và Nguyễn thị đã được nói tới ở trên. Đôi khi, qua ghi chép của *Đại Việt sử kí Toàn thư*, có những ví dụ chứng tỏ sự lợi dụng này khá lộ liễu và diễn ra từ nhiều phía, kể cả những phía đối lập<sup>10</sup>.

Sự thất bại của nhà Hồ đánh dấu một bước chuyển trong lịch sử dân tộc cũng như trong

<sup>8</sup> Lê Văn Siêu đã biện luận khá thú vị: “Không phải với ba câu dạy về lí thuyết mà người ta có thể làm nhà nông được. Hoàng chí chính Cao Hùng Trưng trong sách *An Nam chí nguyên* đã nói: Khi Giao Chỉ chưa thành quận huyện, dân Lạc đã theo nước triều lên xuống mà làm ruộng rồi. Và từ đời Triệu Đà đã có chuyện rắc rối về vụ mua trâu đực, trâu cái và lưỡi cày sắt ở Trung Quốc, khiến Triệu Đà đem quân đánh quận Trảng Sa. Thì đâu cần phải đến hết đời Triệu (207 - 111 TCN) sang qua thời đô hộ năm 23 SCN (tức là 230 năm sau) dân mới biết làm ruộng nhờ Nhâm Diên? Thêm nữa ngoài giống Giao Chỉ ta ở Đông phương này ăn gạo, còn người Thái, người Ấn, người Nhật, người Phi, người Lào, người Miên... cũng ăn gạo. Nếu không có ông Nhâm Diên nào đó đến dạy cho thì làm sao những người ấy cũng biết làm ruộng để có gạo ăn nhỉ?” [10].

<sup>9</sup> Năm 1377, Đại tướng Đỗ Lễ can Trần Duệ Tông nên cẩn thận khi hành quân vào sâu trong đất Chiêm Thành thì vua mắc: "...Cô nhân (...) nói: "Dùng binh quý thần tốc". Nay nếu dừng lại không tiến, thì thực là trời cho mà không lấy, để nó lại cơ mưu khác thì hối sao kịp. Người chính là hạng đàn bà". Rồi sai lấy áo đàn bà mặc cho Lễ” [6]. Sử thần Ngô Sĩ Liên khi nhận xét về Hai Bà Trưng đã cho rằng “đức hạnh” của Hai Bà là điều mặc định có ở “kẻ sĩ”: “Cả Bà Trưng em cũng thế. Vì là đàn bà mà có đức hạnh kẻ sĩ, cái khí hùng dũng trong khoảng trời đất không vì thân chết mà kém đi” [11].

<sup>10</sup> Năm 1408, quân của Trùng Quang để đến phủ Kiến Xương “viên thổ quan đồng tri Trần Quốc Kiệt trốn vào rừng bị chết đói”, Hoàng Phúc nghe tin đã cho lập đền thờ như một hành vi tinh biểu lòng trung của Quốc Kiệt với nhà Minh; còn sử thần Ngô Sĩ Liên của nhà Lê sau này cho rằng: “Quốc Kiệt chết đói, không phải là giữ tiết nghĩa với nhà Minh, mà là xấu hổ vì nhận quan chức của nhà Minh đó! Thế mới biết lòng hổ thẹn là đầu mối của điều nghĩa. Tiếc thay Quốc Kiệt không biết xấu hổ ngay từ đầu” [6]. Câu trả lời, nếu như cần có một câu trả lời, xem Hoàng Phúc đúng hay Ngô Sĩ Liên đúng, thì chỉ có Trần Quốc Kiệt là biết chính xác mà thôi.

lịch sử văn hóa, văn học, chuẩn bị cho sự ra đời của nhà Lê, một triều đại nổi tiếng với sự lên ngôi của Nho giáo trong lịch sử Việt Nam trung đại. Trong khí quyển văn hóa, văn học đó, nhân vật liệt nữ không phải đã chiếm được địa vị quan trọng ngay trong những ngày đầu tạo lập chính thể. Ngay dưới triều Lê Thánh Tông, người liệt nữ cũng chỉ xuất hiện trong vai trò những hình tượng văn học được đề vịnh trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* mà không xuất hiện trong *Thánh Tông di thảo*, một tác phẩm còn gây nhiều tranh cãi về xuất xứ, với tư cách một nhân vật văn học. Trong thực tế, những mẫu truyện trong *Nam Ông mộng lục* có cấu trúc khá giống với mô hình của những bài thơ vịnh sử. Tác giả đưa ra một hành vi của nhân vật để gây xúc động cho người đọc và cài vào đó những bình luận của bản thân nhân danh đạo đức. Tuy nhiên, dù sao đi nữa, việc xây dựng nhân vật liệt nữ trong *Nam Ông mộng lục* vẫn đi theo quy trình: Ý đồ nghệ thuật đã trở thành công cụ phục vụ cho hai mục đích ngoài nghệ thuật. Có thể nói, Lê thái hậu và Nguyễn thị vợ Ngô Miễn trong *Nam Ông mộng lục* đã là một minh chứng tiêu biểu cho sự gặp gỡ của Văn chương với Đạo lí và Chính trị<sup>11</sup>.

<sup>11</sup> Về nhân vật “liệt nữ” [烈女] trong văn học, xin xem thêm bài viết: Phạm Văn Hưng, “Mị Ê: Liệt nữ khai khoa bất đắc dĩ trong văn học Việt Nam trung đại”, In trong: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội), *Nghiên cứu, đào tạo Việt Nam học và Tiếng Việt: Những vấn đề lí luận và thực tiễn*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2013, tr.294 - 305; Phạm Văn Hưng, “Thúy Kiều của Nguyễn Du: Nẻo đến Vũ nương hay đường về Võ hậu?”, In trong: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội) - Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch (Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh), *Nguyễn Du: Tiếp cận từ góc độ văn hóa*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2014, tr.365 - 386.

**Tài liệu tham khảo**

- [1] Quốc sử quán triều Nguyễn, Khâm định Việt sử thông giám Cương mục - Tập I, Tổ Biên dịch Viện Sử học dịch, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2007
- [2] Ngô Thì Sĩ, Đại Việt sử kí Tiền biên, Lê Văn By - Nguyễn Thị Thảo - Dương Thị The - Phạm Thị Thoa dịch, Lê Duy Chương hiệu đính, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2011
- [3] Hồ Nguyên Trừng, Nam Ông mộng lục, Ưu Đàm - La Sơn soạn dịch - chú giải, Nguyễn Đăng Na giới thiệu, NXB Văn học, Hà Nội, 1999
- [4] 商务印书馆:《辞源卷上》, 商务印书馆, 中国
- [5] 罗竹风 (主编):《汉语大词典卷六》, 汉语大词典出版社, 中国,1992
- [6] Ngô Sĩ Liên, Đại Việt sử kí Toàn thư - Tập II, Hoàng Văn Lâu dịch, Hà Văn Tấn hiệu đính, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993
- [7] Trần Đình Sử, Mấy vấn đề thi pháp văn học trung đại, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999
- [8] Tạ Chí Đại Trường, Thần, Người và Đất Việt, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2006
- [9] Đinh Gia Khánh - Bùi Duy Tân - Ma Cao Chương, Văn học Việt Nam (thế kỷ X - nửa đầu thế kỷ XVIII), NXB Giáo dục, Hà Nội, 2006
- [10] Lê Văn Siêu, Việt Nam văn minh sử, Thanh Vân Nguyễn Duy Nhường chỉnh lí và bổ sung, NXB Văn học, Hà Nội, 2006.
- [11] Ngô Sĩ Liên, Đại Việt sử kí toàn thư - Tập I, Ngô Đức Thọ dịch, Hà Văn Tấn hiệu đính, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993

## Filial Women in *Nam Ông mộng lục* by Hồ Nguyên Trừng: a Meeting Point of Literature, Ethics and Political Philosophy

Phạm Văn Hưng

VNU University of Social Sciences and Humanities,  
336 Nguyễn Trãi Road, Thanh Xuân Dist., Hanoi, Vietnam

**Abstract:** *Nam Ông mộng lục* was written by Hồ Nguyên Trừng in a foreign country, based on stories of real people and events. The book is about Lê queen (in *Phụ đức trình minh*) and Nguyễn lady, Ngô Miễn's wife (in *Phụ thê tử tiết*) - both are filial women. The author detaches partly from the historical style by combining resolution commentaries at the end and transforming the order of characters from "loyalty to the king - resolve of a wife" to "gratitude to the king - loyalty to husband", from emotionally - driven to rationally - focused, and are both seen from Confucian ethics. As a combination of literature and history, of aesthetic and functional literature, *Phụ đức trình minh* and *Phụ thê tử tiết* confirm the Confucianization of Vietnamese society during the transition from Trần dynasty to Hồ dynasty and also the place of Đại Việt as a civilization compared with China. Here aesthetic intents serve Political and Ethical purposes quite effectively.

**Keywords:** Filial women, *Nam Ông mộng lục*, Hồ Nguyên Trừng, Political, Ethical.